

Số: 68 /TB-ĐHHD

Hải Dương, ngày 30 tháng 3 năm 2017

**THÔNG BÁO TUYỂN SINH**  
**ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC - CAO ĐẲNG**  
**VÀ PHỐI HỢP ĐÀO TẠO BẠC CAO HỌC NĂM 2017**

Căn cứ Luật Giáo dục Đại học năm 2012;

Căn cứ các quy định hiện hành về công tác tuyển sinh và Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Hải Dương.

**Trường Đại học Hải Dương thông báo tuyển sinh đại học và cao đẳng và đào tạo bậc cao học năm 2017 với các nội dung sau:**

**1. Mã trường, chương trình, công nghệ và hình thức đào tạo**

**1.1. Mã trường: DKT**

**1.2. Chương trình, công nghệ và hình thức đào tạo**

- Trường Đại học Hải Dương có truyền thống từ năm 1960, được nâng cấp lên Đại học ngày 26/11/ 2011 với tên gọi là Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương trên cơ sở Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương và được đổi tên thành Trường Đại học Hải Dương ngày 01/3/2013;

- Nhà trường rất tích cực đổi mới, học hỏi, tiếp thu một cách có chọn lọc các chương trình và công nghệ đào tạo tiên tiến từ các cơ sở đào tạo có thương hiệu ở trong và ngoài nước vào thực tiễn giảng - dạy của Nhà trường. Cụ thể: Trường tiếp nhận có chọn lọc các chương trình đào tạo từ các cơ sở đào tạo đại học có thương hiệu ở trong nước: Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Tài chính, Học viện Hành chính Quốc gia, Đại học Đà Nẵng, Đại học Thái Nguyên, Học viện Bưu chính Viễn thông... cùng một số cơ sở đào tạo ở các nước: Mỹ, Nhật, Úc, Liên bang Nga, Trung Quốc, Singapore...(Học viện Kinh tế Pháp luật Mat-xcơ-va - Liên bang Nga, Học viện Quản lý Kinh tế Singapore...);

- Nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và khả năng học tập, nghiên cứu của học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh, cùng thực tế đội ngũ cán bộ, giảng viên và cơ sở vật chất trang thiết bị hiện có của Nhà trường, Hội đồng Khoa học Nhà trường đã nghiêm túc nghiên cứu để tích hợp kiến thức liên mục - liên bài - liên môn - liên ngành một cách chặt chẽ và logic. Nhờ đó đã hình thành các nhóm kiến thức, thành các chuyên đề riêng;

- Hiện tại Nhà trường thay đổi từ hình thức đào tạo theo tín chỉ, trong đó các học phần (môn học) riêng lẻ với rất nhiều kiến thức chưa được chọn lọc, sắp xếp theo trình tự và logic đã được kết nối thành các nhóm chuyên đề chuyên nghiệp phù hợp với nhu cầu thực tiễn về quản lý - quản trị, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của xã hội;

Vì vậy, sinh viên học tại Trường không nhất thiết phải có trình độ đầu vào cao nhưng vẫn có thể lĩnh hội được khối lượng chương trình tiên tiến nhờ được học theo chương trình đào tạo bao gồm các chuyên đề, môn học tích hợp đã được sàng lọc và kết nối, tích hợp logic nên dễ học, dễ hiểu, dễ nhớ một cách hệ thống. Vì vậy người học có rất nhiều cơ hội để rút ngắn thời gian tích lũy đủ kiến thức theo tín chỉ để tốt nghiệp ra trường sớm mà không bị giảm tải khối lượng kiến thức; đồng thời dễ vận dụng kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn nghiệp vụ chuyên môn. Bên cạnh đó, nhờ thực hiện chương trình đào tạo đã kết nối và tích hợp các học phần (môn học) theo chuyên đề nên Trường tổ chức đào tạo được rất nhiều chuyên ngành trong cùng một ngành, tạo ra nhiều cơ hội giúp người học thuận lợi trong việc lựa chọn các ngành, chuyên ngành để học tập, nghiên cứu và làm việc sau khi ra trường.

**(Xem tại bảng Danh mục ngành/chuyên ngành, hình thức và chỉ tiêu đào tạo).**

## 2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ thạc sỹ, kỹ sư và cử nhân bậc đại học, cao đẳng nhằm đào tạo ra các nhà chuyên môn có trình độ nghiên cứu, thực nghiệm và lý luận đáp ứng nhu cầu xã hội, theo chuẩn khu vực và quốc tế; ứng dụng tốt khoa học công nghệ vào một ngành hoặc trong các nhóm ngành kinh tế, kỹ thuật, chính trị và xã hội; đồng thời phối hợp đào tạo liên kết, tích lũy kinh nghiệm để sớm hội tụ đủ các điều kiện cần thiết để tham gia các bậc đào tạo cao hơn, làm cơ sở vững chắc cho người học từng bước đạt trình độ khoa học cao cả về lý thuyết và năng lực nghiên cứu khoa học độc lập, sáng tạo...; có khả năng phát hiện và giải quyết được những vấn đề mới có ý nghĩa trong thực tiễn theo các ngành, chuyên ngành: kinh tế, kỹ thuật, chính trị và xã hội...

## 3. Hình thức và thời gian đào tạo

*Trường Đại học Hải Dương tổ chức tuyển sinh đào tạo cao học, đại học, cao đẳng và liên kết, hợp tác đào tạo năm 2017 theo hai hình thức sau:*

**3.1. Hình thức đào tạo tập trung** (học tập, nghiên cứu, thảo luận nhóm, thực hành, thực tập và tự học ở trong và ngoài trường);

### 3.2. Thời gian đào tạo:

- Cao học: Kinh tế, ngành Kế toán: Từ 1,5 - 02 năm (năm 2017, tuyển sinh 80 chỉ tiêu).

- Đại học:

+ Đại học chính quy: Kinh tế, chính trị, xã hội: 4 năm; Kỹ thuật: từ 4 – 5 năm. Riêng những người học khá trở lên có thể rút ngắn thời gian học 01 năm (quy định của hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ);

+ Đại học liên thông chính quy: từ 1,5 – 2 năm (đối với những người có bằng tốt nghiệp cao đẳng). Riêng đối với người có bằng trung cấp thời gian là 3 năm;

+ Đại học văn bằng 2: từ 1,5 – 3 năm (có thể học song song 2 văn bằng).

- Cao đẳng:

+ Cao đẳng chính quy: 3 năm. Riêng những người học khá trở lên có thể rút ngắn thời gian học 01 năm (quy định của hình thức đào tạo theo học chế tín chỉ);

+ Cao đẳng liên thông: từ 01 – 2 năm.

**3.3. Hình thức đào tạo đại học không tập trung** (vừa học, vừa làm): từ 2 – 4 năm (tùy theo đầu vào);

**3.4. Liên kết, hợp tác đào tạo các bậc học** (có thông báo riêng).

## 4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Xem tại bảng Danh mục ngành/chuyên ngành, hình thức và chỉ tiêu đào tạo.

## 5. Phương thức và điều kiện xét tuyển

- Hạnh kiểm xếp loại khá trở lên;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Xét tuyển theo 2 phương thức:

+ **Phương thức 1: Dành 50% chỉ tiêu xét tuyển theo học bạ:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (tính đến thời điểm xét tuyển); Điểm trung bình chung sau khi **xét tuyển học bạ** các lớp 10, lớp 11 và lớp 12 đối với **các môn học theo khối: A, A1, B, C, D1** và cộng điểm ưu tiên theo quy định của Nhà nước (nếu có), nếu đạt bình quân từ 6,0 điểm trở lên được vào học đại học và tốt nghiệp THPT được vào học cao đẳng;

+ **Phương thức 2: Dành 50% xét tuyển** cho những thí sinh đã qua kỳ thi quốc gia theo các khối A, A1, B, C, D1 và đạt điểm sàn trở lên.

**6. Danh mục ngành/chuyên ngành, hình thức và chỉ tiêu đào tạo các bậc đại học và cao đẳng**

| STT                                                                                                                                                                                                 | Hình thức và chỉ tiêu đào tạo                                                                                                                                                                                                                                           | Cao học                                | Đại học    | Cao đẳng    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------|-------------|
| <b>I</b>                                                                                                                                                                                            | <b>Chính quy</b>                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>80</b>                              | <b>905</b> | <b>100</b>  |
| 1.1                                                                                                                                                                                                 | Cao học                                                                                                                                                                                                                                                                 | 80                                     |            |             |
| 1.2                                                                                                                                                                                                 | Đại học (ĐH)                                                                                                                                                                                                                                                            |                                        | 800        |             |
| 1.3                                                                                                                                                                                                 | Đại học liên thông (ĐHLT)                                                                                                                                                                                                                                               |                                        | 105        |             |
| 1.4                                                                                                                                                                                                 | Cao đẳng (CĐ)                                                                                                                                                                                                                                                           |                                        |            | 100         |
| <b>II</b>                                                                                                                                                                                           | <b>Vừa học vừa làm</b>                                                                                                                                                                                                                                                  |                                        |            |             |
| <b>III. Ngành/ chuyên ngành, chỉ tiêu, nhóm môn và khối thi xét tuyển</b><br><i>(Chỉ tiêu tuyển sinh của chuyên ngành được phân bổ trong chỉ tiêu chung theo ngành đào tạo trong bảng dưới đây)</i> |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                        |            |             |
| TT<br>NG                                                                                                                                                                                            | Khối ngành, ngành và chuyên ngành                                                                                                                                                                                                                                       | Nhóm môn<br>và khối thi<br>(xét tuyển) | Chỉ tiêu   |             |
|                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                        | Đại<br>học | Cao<br>đẳng |
| 3.1                                                                                                                                                                                                 | <b>Ngành Chính trị học</b><br>- Mã ngành: 52310201 (ĐH);<br>- Gồm 05 chuyên ngành: Chính trị học; Quản lý xã hội; Khoa học quản lý nhà nước; Giáo dục lý luận chính trị; Chính sách công.                                                                               | A,A1,D1,C                              | 50         |             |
| 3.2                                                                                                                                                                                                 | <b>Ngành Kinh tế</b><br>- Mã ngành: 52310101 (ĐH);<br>- Gồm 05 chuyên ngành: Kinh tế tổng hợp; Kinh tế luật; Quản lý kinh tế; Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Kinh tế đầu tư.                                                                              | A,A1,D1                                | 70         |             |
| 3.3                                                                                                                                                                                                 | <b>Ngành Phát triển nông thôn</b><br>- Mã: 52620116 (ĐH);<br>- Gồm 02 chuyên ngành: Phát triển nông thôn; Khuyến nông.                                                                                                                                                  | A,A1,B                                 | 50         |             |
| 3.4                                                                                                                                                                                                 | <b>Ngành Quản trị kinh doanh</b><br>- Mã: 52340101 (ĐH), 51340101 (CĐ);<br>- Gồm 05 chuyên ngành: Quản trị kinh doanh tổng hợp; Quản trị doanh nghiệp; Quản trị tài chính kế toán; Quản trị kinh doanh thương mại; Quản trị sản xuất và chất lượng.                     | A,A1,D1                                | 50         | 10          |
| 3.5                                                                                                                                                                                                 | <b>Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</b><br>- Mã: 52340103 (ĐH);<br>- Gồm 05 chuyên ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị kinh doanh du lịch khách sạn; Quản trị nhà hàng – khách sạn; Quản trị lữ hành – hướng dẫn du lịch; Quản trị khách sạn. | A,A1,D1,C                              | 50         |             |
| 3.6                                                                                                                                                                                                 | <b>Ngành Quản trị văn phòng</b><br>- Mã: 52340406 (ĐH), 51340406 (CĐ);<br>- Gồm 03 chuyên ngành: Quản trị văn phòng; Quản trị hành chính văn phòng; Quản trị văn phòng doanh nghiệp.                                                                                    | A,A1,D1,C                              | 50         | 10          |

|                                                 |                                                                                                                                                                                                                                     |           |           |    |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|----|
| 3.7                                             | <b>Ngành Tài chính – Ngân hàng</b><br>- Mã: 52340201(ĐH), 51340201(CĐ);<br>- Gồm 07 chuyên ngành: Ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp; Tài chính công; Thuế; Bảo hiểm; Tài chính – Ngân hàng; Tài chính và Kế toán.                   | A,A1,D1   | 60        | 10 |
| 3.8                                             | <b>Ngành Kế toán</b><br>- Mã: 52340301 (ĐH), 51340301 (CĐ);<br>- Gồm 07 chuyên ngành: Kế toán tổng hợp; Kế toán và tài chính; Kế toán công; Kiểm toán; Kế toán doanh nghiệp; Kế toán doanh nghiệp công nghiệp; Kế toán nông nghiệp. | A,A1,D1   | 200       | 30 |
| 3.9                                             | <b>Ngành Kỹ thuật điện – điện tử</b><br>- Mã ngành: 52502201 (ĐH);<br>- Gồm 04 chuyên ngành: Kỹ thuật điện; Điện tử viễn thông; Hệ thống điện; Thiết bị điện.                                                                       | A,A1      | 70        |    |
| 3.10                                            | <b>Ngành Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử</b><br>- Mã ngành: 51510301 (CĐ);<br>- Gồm 02 chuyên ngành: Điện tử công nghiệp và dân dụng; Điện năng.                                                                                   | A,A1      |           | 10 |
| 3.11                                            | <b>Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử truyền thông</b><br>- Mã ngành: 51510302 (CĐ);<br>- Chuyên ngành Cơ điện tự động hóa.                                                                                                           | A,A1      |           | 10 |
| 3.12                                            | <b>Ngành Công nghệ thông tin</b><br>- Mã: 52480201(ĐH), 51480201 (CĐ);<br>- Gồm 05 chuyên ngành: Mạng và truyền thông máy tính; Công nghệ phần mềm; Khoa học máy tính; Hệ thống thông tin; Công nghệ thông tin.                     | A,A1,D1   | 50        | 10 |
| 3.13                                            | <b>Ngành Chăn nuôi</b><br>- Mã: 52620105 (ĐH);<br>- Gồm 03 chuyên ngành: Chăn nuôi và thú y ; Công nghệ giống vật nuôi ; Thú y.                                                                                                     | A,A1,B    | 50        |    |
| 3.14                                            | <b>Ngành Ngôn ngữ Anh</b><br>- Mã: 52220201 (ĐH);<br>Ngành: Tiếng Anh<br>- Mã: 51220201(CĐ);<br>Chuyên ngành Tiếng Anh thương mại.                                                                                                  | D1        | 50        | 10 |
| <b>Tổng cộng: Số lượng chuyên ngành đào tạo</b> |                                                                                                                                                                                                                                     | <b>50</b> | <b>55</b> |    |

- Cụ thể và chi tiết xem Phụ lục số 01: Danh mục ngành/chuyên ngành, hình thức và chỉ tiêu đào tạo các bậc đại học và cao đẳng kèm theo;

- Bản thuyết minh chi tiết các chuyên ngành xem trong tài liệu “Những điều cần biết về tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy vào Trường Đại học Hải Dương năm 2017” đăng trên website của Nhà trường: [www.uhd.edu.vn](http://www.uhd.edu.vn) tại mục Ba công khai hoặc Thông báo tuyển sinh năm 2017.

## 6. Hồ sơ dự tuyển

- Xét tuyển theo kết quả học tập (học bạ) Trung học phổ thông (THPT), bao gồm: Đơn xin xét tuyển, hồ sơ đăng ký xét tuyển (theo mẫu của Trường Đại học Hải Dương); bản photo chứng thực học bạ THPT, bản photo chứng thực bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy

chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2016); 01 phong bì có dán tem, ghi sẵn địa chỉ, số điện thoại của thí sinh.

- **Xét tuyển theo điểm sàn từ kết quả kỳ thi quốc gia (2 trong 1: THPT và tuyển sinh đại học, cao đẳng), bao gồm:** Phiếu đăng ký xét tuyển có ghi rõ đợt xét tuyển; Bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tương ứng với đợt xét tuyển (Nguyên vọng (NV) 1 hay NV bổ sung); 01 phong bì có dán tem, ghi sẵn địa chỉ, số điện thoại của thí sinh.

*\* Mẫu hồ sơ đăng ký (Theo hướng dẫn tại Phụ lục số 02 đính kèm) và xét tuyển (Theo hướng dẫn tại Phụ lục số 03 đính kèm) hoặc tải trên Website: [www.uhd.edu.vn](http://www.uhd.edu.vn), tại mục Ba công khai hoặc Thông báo tuyển sinh năm 2017.*

## **7. Thời gian xét tuyển và gửi giấy báo:**

### **7.1. Nhận đăng ký dự tuyển và hồ sơ xét tuyển:**

- Từ ngày 15/4/2017: Nhận đăng ký dự tuyển (đối với học sinh THPT) và hồ sơ xét tuyển đối với học sinh đã tốt nghiệp từ năm 2016 trở về trước;
- Ngay sau khi có kết quả tốt nghiệp THPT năm 2017: Nhận hồ sơ xét tuyển học bạ;
- Ngay sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố điểm sàn trúng tuyển đại học, cao đẳng năm 2017: Nhận hồ sơ xét tuyển.

### **7.2. Thông báo kết quả trúng tuyển**

Theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

## **8. Thông tin liên hệ: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hải Dương**

### **8.1. Theo điện thoại và địa điểm:**

- *Địa điểm 1:* Giữa số 1002 và 1004 (vào 200m) – Khu 8 – Phường Hải Tân – Thành phố Hải Dương – Tỉnh Hải Dương;

Điện thoại: 0320.3866.258 – 0320.3861.121. Fax: 0320.3861.249;

- *Địa điểm 2:* Khu đô thị phía Nam, thành phố Hải Dương (xã Liên Hồng, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương);

Điện thoại: 0320.3710919;

- *Điện thoại di động:* 0982.246.717 (cô Thu) hoặc 01644.402.998 (thầy Vũ), hoặc 0122.338.4486 (cô Mùi).

### **8.2. Theo phần mềm tuyển sinh:**

Website của Nhà trường: [www.uhd.edu.vn](http://www.uhd.edu.vn) hoặc từ khoá: “Trường Đại học Hải Dương”, mục Thông báo tuyển sinh năm 2017.

### **Nơi nhận:**

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Tổ chức và cá nhân liên quan;
- Đăng tải trên website Nhà trường;
- Lưu VT, KH&TTĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Phạm Đức Bình**

**Phụ lục số 01:**  
**Danh mục ngành/chuyên ngành, hình thức và chỉ tiêu đào tạo**  
**các bậc đại học và cao đẳng**  
*(Chữ viết tắt: x là chuyên ngành có đào tạo)*

|          |          | Hình thức và chỉ tiêu đào tạo                                                                                                                                                    | Cao học     | Đại học                                |             | Cao đẳng                                  |
|----------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|-------------|-------------------------------------------|
| I        |          | Chính quy                                                                                                                                                                        | 80          | 905                                    |             | 100                                       |
| 1.1      |          | Cao học                                                                                                                                                                          | 80          |                                        |             |                                           |
| 1.2      |          | Đại học (ĐH)                                                                                                                                                                     |             | 800                                    |             |                                           |
| 1.3      |          | Đại học liên thông (ĐHLT)                                                                                                                                                        |             | 105                                    |             |                                           |
| 1.4      |          | Cao đẳng (CĐ)                                                                                                                                                                    |             |                                        |             | 100                                       |
| II       |          | Vừa học vừa làm                                                                                                                                                                  |             |                                        |             |                                           |
| III      |          | Ngành/ chuyên ngành, chỉ tiêu, nhóm môn và khối thi xét tuyển<br>(Chỉ tiêu tuyển sinh của chuyên ngành được phân bổ trong chỉ tiêu chung theo ngành đào tạo trong bảng dưới đây) |             |                                        |             |                                           |
| TT<br>CN | TT<br>NG | Khối ngành, ngành<br>và chuyên ngành                                                                                                                                             | Chỉ<br>tiêu | Nhóm môn<br>và khối thi<br>(xét tuyển) | Chỉ<br>tiêu | Nhóm<br>môn và<br>khối thi<br>(xét tuyển) |
|          |          |                                                                                                                                                                                  | Đại học     |                                        | Cao đẳng    |                                           |
|          |          | Khối ngành Chính trị                                                                                                                                                             |             |                                        |             |                                           |
|          | 3.1      | Ngành Chính trị học<br>Mã: D310201 (ĐH)<br>Gồm các chuyên ngành:                                                                                                                 |             | A,A1,D1,C                              |             | A,A1,D1,C                                 |
| 1        | 3.1.1    | Chính trị học                                                                                                                                                                    | x           |                                        | x           |                                           |
| 2        | 3.1.2    | Quản lý xã hội                                                                                                                                                                   | x           |                                        | x           |                                           |
| 3        | 3.1.3    | Khoa học quản lý nhà nước                                                                                                                                                        | x           |                                        | x           |                                           |
| 4        | 3.1.4    | Giáo dục lý luận chính trị                                                                                                                                                       | x           |                                        | x           |                                           |
| 5        | 3.1.5    | Chính sách công                                                                                                                                                                  | x           |                                        | x           |                                           |
|          |          | Khối ngành Kinh tế học<br>(Kinh tế - Quản trị - Tài chính -<br>Ngân hàng - Kế toán ...)                                                                                          |             |                                        |             |                                           |
|          | 3.2      | Ngành Kinh tế<br>Mã: D310101 (ĐH)<br>Gồm các chuyên ngành:                                                                                                                       |             | A,A1,D1                                |             | A,A1,D1                                   |
| 6        | 3.2.1    | Kinh tế tổng hợp                                                                                                                                                                 | x           |                                        | x           |                                           |
| 7        | 3.2.2    | Kinh tế luật                                                                                                                                                                     | x           |                                        | x           |                                           |
| 8        | 3.2.3    | Quản lý kinh tế                                                                                                                                                                  | x           |                                        | x           |                                           |
| 9        | 3.2.4    | Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn                                                                                                                                      | x           |                                        | x           |                                           |
| 10       | 3.2.5    | Kinh tế đầu tư                                                                                                                                                                   | x           |                                        | x           |                                           |
|          | 3.3      | Ngành Phát triển nông thôn<br>Mã: D620116 (ĐH)<br>Gồm các chuyên ngành:                                                                                                          |             | A,A1,B                                 |             | A,A1,B                                    |

|    |            |                                                                                               |   |           |   |           |
|----|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|---|-----------|
| 11 | 3.3.1      | Phát triển nông thôn                                                                          | x |           | x |           |
| 12 | 3.3.2      | Khuyến nông                                                                                   | x |           | x |           |
|    | <b>3.4</b> | <b>Ngành Quản trị kinh doanh</b><br>Mã: D340101 (ĐH), C340101 (CĐ)<br>Gồm các chuyên ngành:   |   | A,A1,D1   |   | A,A1,D1   |
| 13 | 3.4.1      | Quản trị kinh doanh tổng hợp                                                                  | x |           | x |           |
| 14 | 3.4.2      | Quản trị doanh nghiệp                                                                         | x |           | x |           |
| 15 | 3.4.3      | Quản trị tài chính kế toán                                                                    | x |           | x |           |
| 16 | 3.4.4      | Quản trị kinh doanh thương mại                                                                | x |           | x |           |
| 17 | 3.4.5      | Quản trị sản xuất và chất lượng                                                               | x |           | x |           |
|    | <b>3.5</b> | <b>Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</b><br>Mã: D340103 (ĐH)<br>Gồm các chuyên ngành: |   | A,A1,D1,C |   | A,A1,D1,C |
| 18 | 3.5.1      | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành                                                           | x |           | x |           |
| 19 | 3.5.2      | Quản trị kinh doanh du lịch khách sạn                                                         | x |           | x |           |
| 20 | 3.5.3      | Quản trị nhà hàng - khách sạn                                                                 | x |           | x |           |
| 21 | 3.5.4      | Quản trị lữ hành - hướng dẫn du lịch                                                          | x |           | x |           |
| 22 | 3.5.5      | Quản trị khách sạn                                                                            | x |           | x |           |
|    | <b>3.6</b> | <b>Ngành Quản trị văn phòng</b><br>Mã: D340406 (ĐH), C340406 (CĐ)<br>Gồm các chuyên ngành:    |   | A,A1,D1,C |   | A,A1,D1,C |
| 23 | 3.6.1      | Quản trị văn phòng                                                                            | x |           | x |           |
| 24 | 3.6.2      | Quản trị hành chính văn phòng                                                                 | x |           | x |           |
| 25 | 3.6.3      | Quản trị văn phòng doanh nghiệp                                                               | x |           | x |           |
|    | <b>3.7</b> | <b>Ngành Tài chính - Ngân hàng</b><br>Mã: D340201(ĐH), C340201(CĐ)<br>Gồm các chuyên ngành:   |   | A,A1,D1   |   | A,A1,D1   |
| 26 | 3.7.1      | Ngân hàng                                                                                     | x |           | x |           |
| 27 | 3.7.2      | Tài chính doanh nghiệp                                                                        | x |           | x |           |
| 28 | 3.7.3      | Tài chính công                                                                                | x |           | x |           |
| 29 | 3.7.4      | Thuế                                                                                          | x |           | x |           |
| 30 | 3.7.5      | Bảo hiểm                                                                                      | x |           | x |           |
| 31 | 3.7.6      | Tài chính - Ngân hàng                                                                         | x |           | x |           |
| 32 | 3.7.7      | Tài chính và Kế toán                                                                          | x |           | x |           |
|    | <b>3.8</b> | <b>Ngành Kế toán</b><br>Mã: D340301 (ĐH), C340301 (CĐ)<br>Gồm các chuyên ngành:               |   | A,A1,D1   |   | A,A1,D1   |
| 33 | 3.8.1      | Kế toán tổng hợp                                                                              | x |           | x |           |
| 34 | 3.8.2      | Kế toán và tài chính                                                                          | x |           | x |           |
| 35 | 3.8.3      | Kế toán công                                                                                  | x |           | x |           |
| 36 | 3.8.4      | Kiểm toán                                                                                     | x |           | x |           |

|                                                 |             |                                                                                                 |   |         |    |         |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---------|----|---------|
| 37                                              | 3.8.5       | Kế toán doanh nghiệp                                                                            | x |         | x  |         |
| 38                                              | 3.8.6       | Kế toán doanh nghiệp công nghiệp                                                                | x |         | x  |         |
| 39                                              | 3.8.7       | Kế toán nông nghiệp                                                                             | x |         | x  |         |
|                                                 |             | <b>Khối ngành Kỹ thuật</b><br>(Kỹ thuật điện - điện tử, Công nghệ thông tin, Chăn nuôi - Thú y) |   |         |    |         |
|                                                 | <b>3.9</b>  | <b>Ngành Kỹ thuật điện - điện tử</b><br>Mã: D502201 (ĐH)<br>Gồm các chuyên ngành:               |   | A,A1    |    | A,A1    |
| 40                                              | 3.9.1       | Kỹ thuật điện                                                                                   | x |         | x  |         |
| 41                                              | 3.9.2       | Điện tử viễn thông                                                                              | x |         | x  |         |
| 42                                              | 3.9.3       | Hệ thống điện                                                                                   | x |         | x  |         |
| 43                                              | 3.9.4       | Thiết bị điện                                                                                   | x |         | x  |         |
|                                                 | <b>3.10</b> | <b>Ngành Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử</b><br>Mã: C510301 (CĐ)<br>Gồm các chuyên ngành:      |   |         |    | A,A1    |
| 44                                              | 3.10.1      | Điện tử công nghiệp và dân dụng                                                                 | 0 |         | x  |         |
| 45                                              | 3.10.2      | Điện năng                                                                                       | 0 |         | x  |         |
|                                                 | <b>3.11</b> | <b>Ngành Công nghệ Kỹ thuật điện tử truyền thông</b><br>Mã: C510302 (CĐ)                        |   |         | 50 | A,A1    |
| 46                                              |             | Cơ điện tự động hóa                                                                             | 0 |         | x  |         |
|                                                 | <b>3.12</b> | <b>Ngành Công nghệ thông tin</b><br>Mã: D480201(ĐH), C480201 (CĐ)<br>Gồm các chuyên ngành:      |   | A,A1,D1 |    | A,A1,D1 |
| 47                                              | 3.12.1      | Mạng và truyền thông máy tính                                                                   | x |         | x  |         |
| 48                                              | 3.12.2      | Công nghệ phần mềm                                                                              | x |         | x  |         |
| 49                                              | 3.12.3      | Khoa học máy tính                                                                               | x |         | x  |         |
| 50                                              | 3.12.4      | Hệ thống thông tin                                                                              | x |         | x  |         |
| 51                                              | 3.12.5      | Công nghệ thông tin                                                                             | x |         | x  |         |
|                                                 | <b>3.13</b> | <b>Ngành Chăn nuôi</b><br>Mã: D620105 (ĐH)<br>Gồm các chuyên ngành:                             |   | A,A1,B  |    | A,A1,B  |
| 52                                              | 3.13.1      | Chăn nuôi và thú y                                                                              | x |         | x  |         |
| 53                                              | 3.13.2      | Thú y                                                                                           | 0 |         | x  |         |
|                                                 |             | <b>Khối Ngôn ngữ học</b>                                                                        |   |         |    |         |
|                                                 | <b>3.14</b> | <b>Ngành Tiếng Anh</b><br>Mã: C220201(CĐ)                                                       |   |         |    | D1      |
|                                                 | 3.14.1      | Ngôn ngữ Anh                                                                                    |   |         |    |         |
| 55                                              | 3.14.1      | Tiếng Anh Thương mại                                                                            | 0 |         | x  |         |
| <b>Tổng cộng: Số lượng chuyên ngành đào tạo</b> |             |                                                                                                 |   |         |    |         |

**Phụ lục số 02: Phiếu đăng ký xét tuyển**

**UBND TỈNH HẢI DƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**PHIẾU ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN  
ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG NĂM 2017**

1. **Số phiếu:** (Thí sinh không ghi mục này, Trường sẽ đánh số phiếu khi thu phiếu) 

|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|
2. **Đăng ký học ngành:** .....; **Mã ngành:**

|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|
3. **Thí sinh đăng ký xét tuyển liên thông thì đánh “X” vào ô bên phải**

|  |
|--|
|  |
|--|
4. **Tổ hợp môn đăng ký xét tuyển:** (Dành cho thí sinh đăng ký xét theo khối)  
Môn 1:.....; Môn 2:.....; Môn 3:.....
5. **Họ và tên đầy đủ của thí sinh:**.....  
(Viết đúng như trong giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)      **Giới:** (Nữ ghi 1, Nam ghi 0) 

|  |
|--|
|  |
|--|
6. **Ngày, tháng, năm sinh:**

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|
7. **Dân tộc:** (Ghi bằng chữ vào đường kẻ chấm).....
8. **Hộ khẩu thường trú:** Ghi rõ số nhà, đường, phố, thôn, xã, (phường), huyện (quận, thị xã, thành phố) tỉnh .....
9. **Nơi tốt nghiệp THPT hoặc tương đương:** Ghi rõ tên trường và địa chỉ nơi trường đóng: xã (phường), huyện (quận, thị xã, thành phố) tỉnh.....
- .....
10. **Khu vực:** (thuộc khu vực nào thì khoanh tròn vào khu vực đó) KV1, KV2-NT, KV2, KV3
11. **Thuộc đối tượng ưu tiên:** 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 

|  |  |
|--|--|
|  |  |
|--|--|

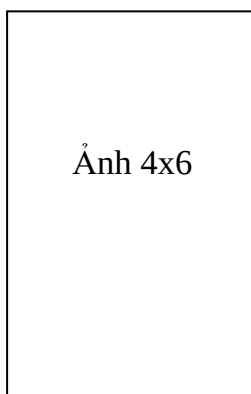
  
(Thuộc đối tượng ưu tiên nào thì khoanh tròn và ghi ký hiệu đó vào hai ô. Nếu không thì để trống)
12. **Giấy chứng minh nhân dân:** (Ghi mỗi số vào 1 ô) 

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
13. **Hồ sơ gửi cùng phiếu đăng ký xét tuyển gồm:**  
- Chứng nhận kết quả của kỳ thi THPT quốc gia. (Đối với thí sinh đăng ký xét theo khối)  
- Bản sao hợp lệ học bạ THPT. (Đối với thí sinh đăng ký xét theo học bạ)
14. **Gửi giấy báo kết quả trúng tuyển:** (Giấy báo nhập học) cho:.....  
Địa chỉ:.....  
Điện thoại liên lạc:.....Email:.....

Tôi xin cam đoan những lời khai của tôi trên phiếu đăng ký này hoàn toàn là đúng sự thật. Nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo Quy chế tuyển sinh hiện hành./.

Ngày.....tháng.....năm 2015

**Chữ ký của thí sinh**



**XÁC NHẬN NGƯỜI KHAI PHIẾU NÀY**

Đang học tại:.....

.....

Hoặc đang thường trú tại xã, phường.....

.....

Thủ trưởng cơ quan, đơn vị/Trưởng công an xã, phường ký tên và đóng dấu có phần giáp lai trên ảnh)

Ngày.....tháng.....năm 2017

**Phụ lục số 03: Đơn xin xét tuyển**

**ĐƠN XIN XÉT TUYỂN**  
**ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY NĂM 2017**

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Trường Đại học Hải Dương.

Họ và tên: ..... Nam, Nữ: .....

Ngày sinh:...../...../.....Nơi sinh: .....

Địa chỉ: .....

.....

Điện thoại liên lạc (để Trường Đại học Hải Dương báo tin):.....

- Tên trường THPT (học lớp 10): .....

- Tên trường THPT (học lớp 11): .....

- Tên trường THPT (học lớp 12): .....

Thuộc khu vực: KV1, KV2-NT, KV2, KV3.

Đối tượng ưu tiên: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 (khoanh tròn vào khu vực và đối tượng ưu tiên, nếu có)

Sau khi nghiên cứu và tìm hiểu rõ các quy định về tiêu chí, điều kiện xét tuyển của Nhà trường. Tôi đăng ký xét tuyển vào ngành:.....

Mã ngành:..... Khối (tổ hợp môn) đăng ký xét tuyển: ..... (ghi rõ là: **A, A1, B, C, D1**)

**Điểm các môn tương ứng với khối hoặc tổ hợp môn xét tuyển ở các năm THPT như sau:**

|        | Môn 1:..... | Môn 2:..... | Môn 3:..... |
|--------|-------------|-------------|-------------|
| Lớp 10 |             |             |             |
| Lớp 11 |             |             |             |
| Lớp 12 |             |             |             |

Vào thời điểm nộp hồ sơ này, tôi: ☐ đã có giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời.

☐ chưa có giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời. Tôi sẽ nộp bổ sung giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời trước khi nhà trường tiến hành xét tuyển.

Tôi xin cam đoan những thông tin nêu trên là đúng. Nếu sai, tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm về những thông tin nêu trên.

**Xác nhận của Trường THPT**  
(Ký tên và đóng dấu)

....., ngày ..... tháng ..... năm 2017

**Người làm đơn**  
(Ký và ghi rõ họ tên)